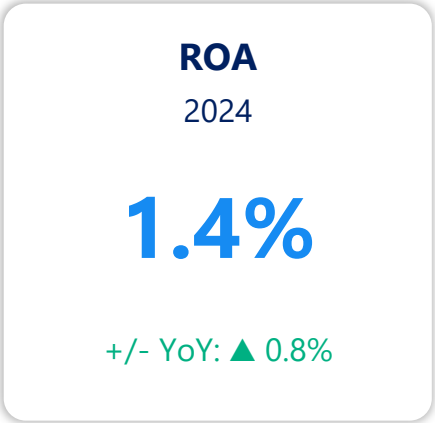
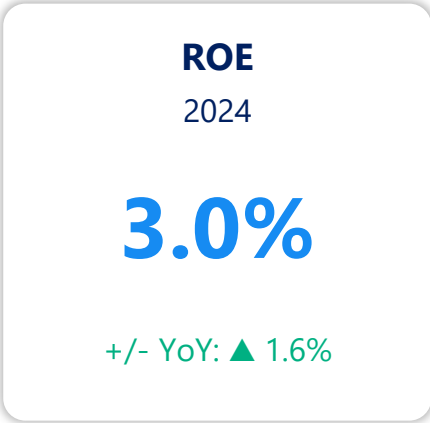
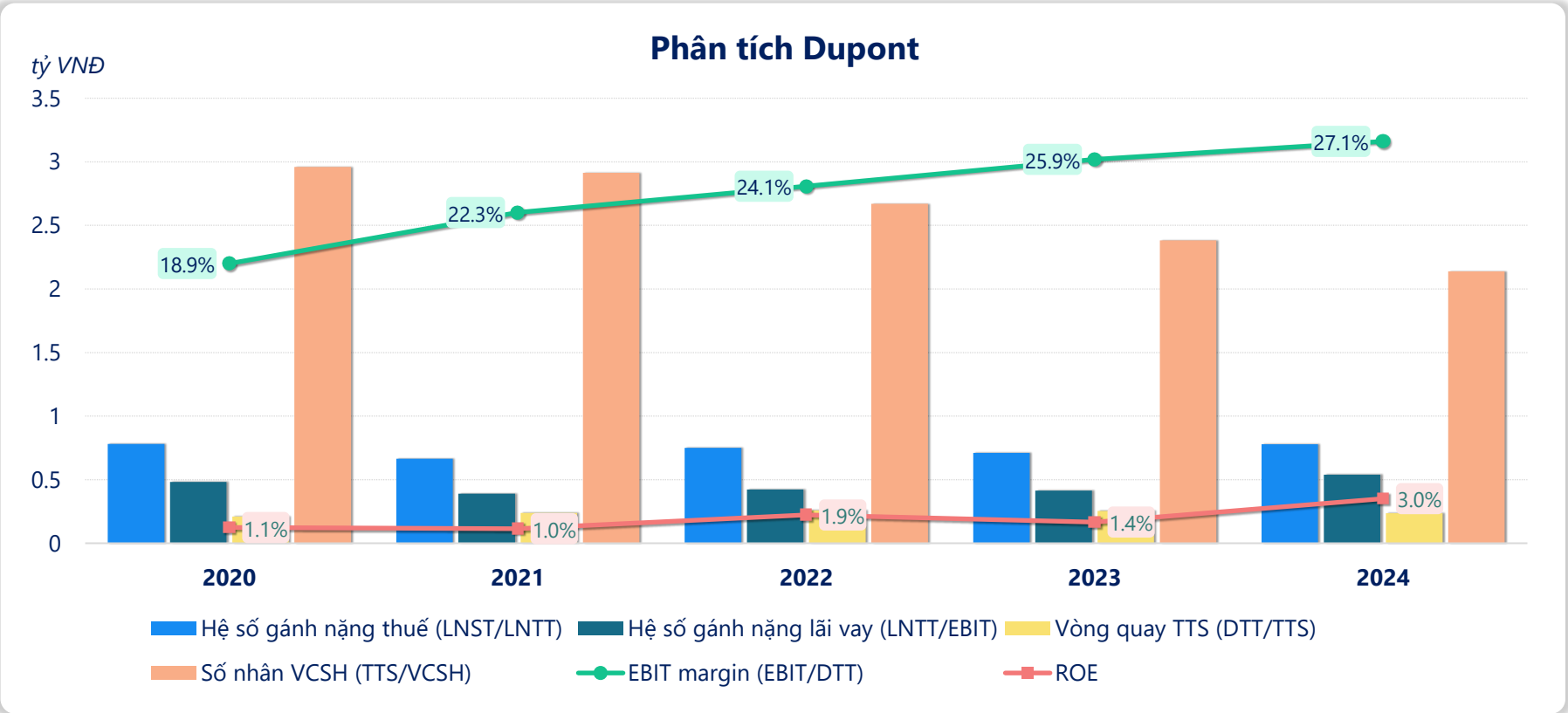
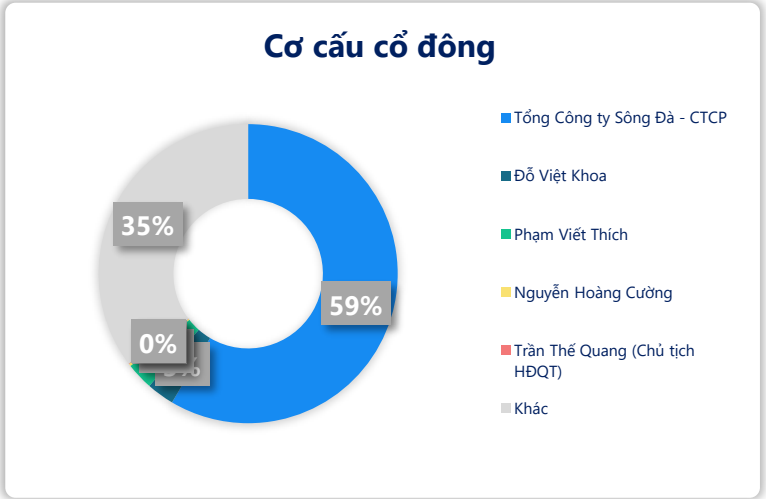


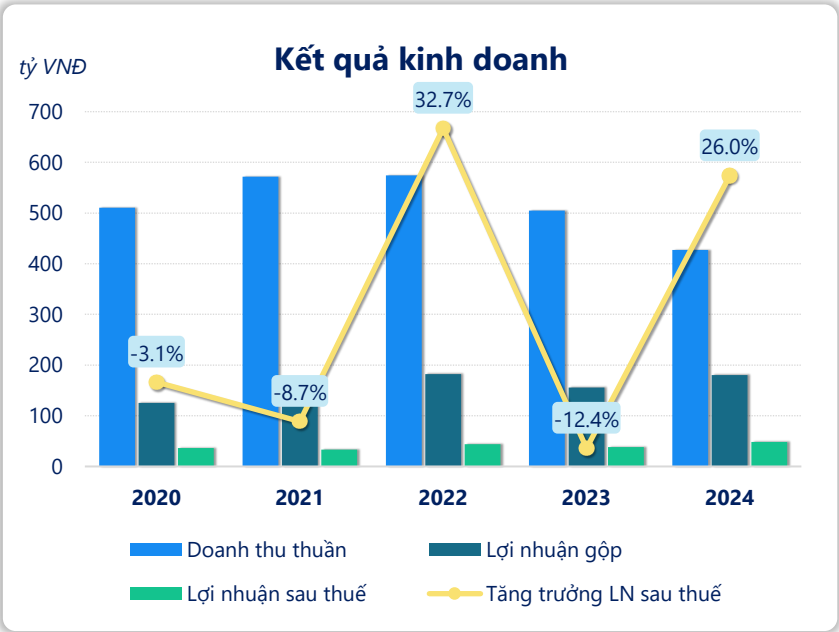
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,606 - 12,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		411
Số lượng CPLH (CP)		34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,440
Sở hữu nước ngoài		2.4%
Beta		0.55
EPS		739
P/E		16.2

	YTD	1T	3T	6T
SD9		8.7%	9.6%	1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



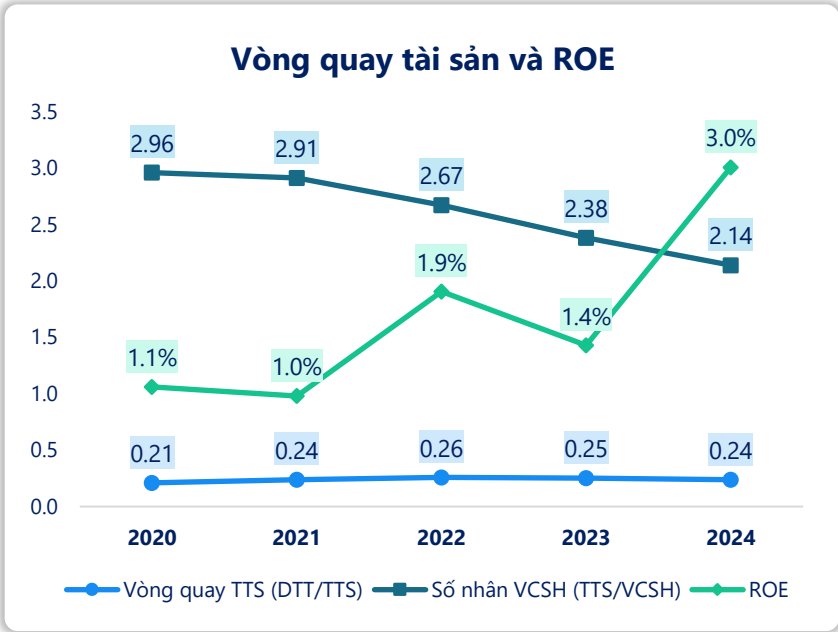
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **27.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

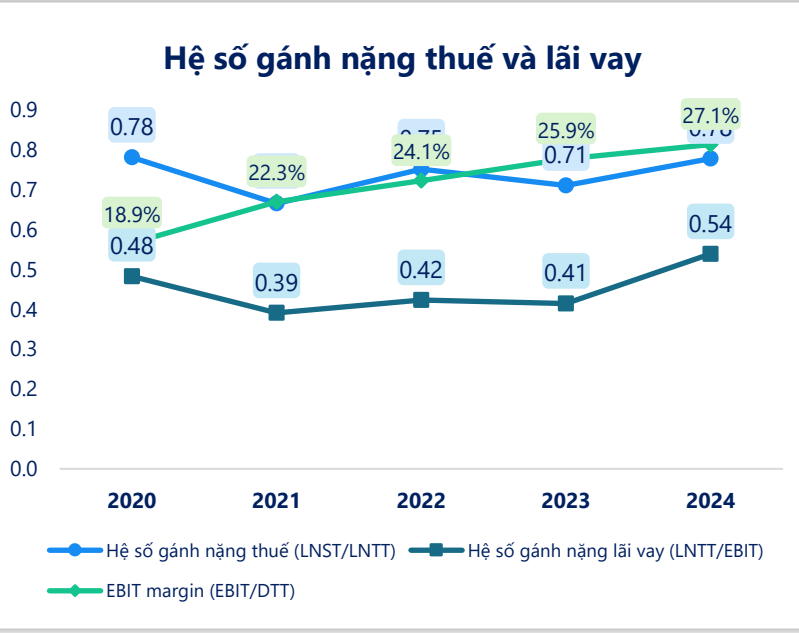
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SD9** ghi nhận doanh thu thuần **426.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.46** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.5%** và **tăng 26.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



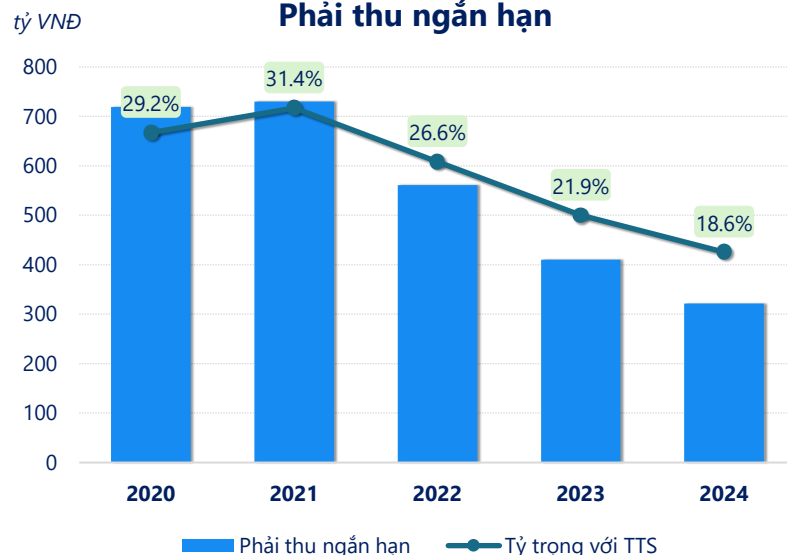
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

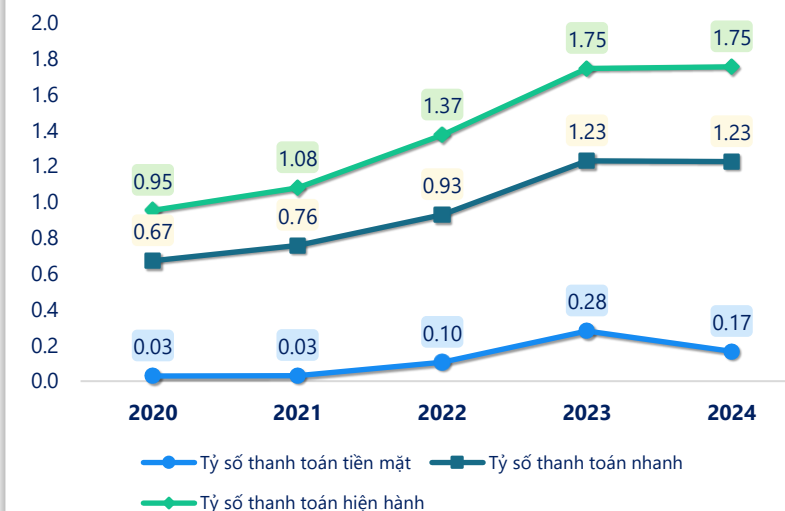
Phải thu ngắn hạn



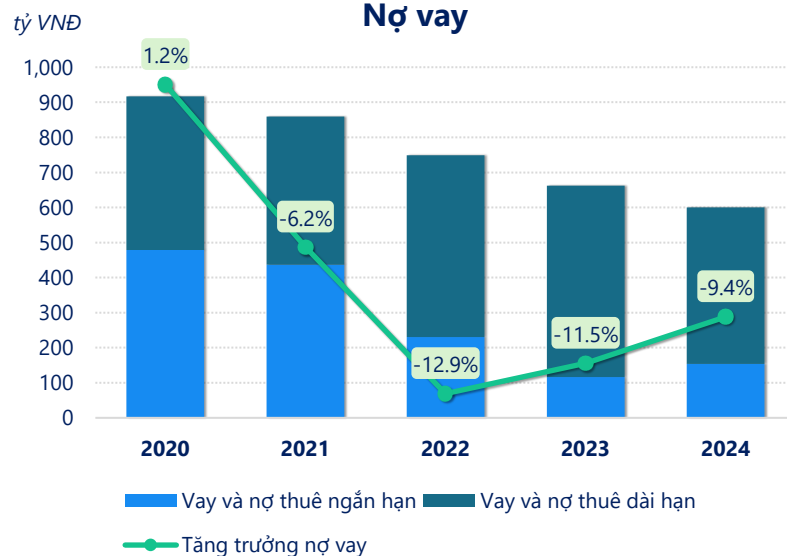
Hàng tồn kho



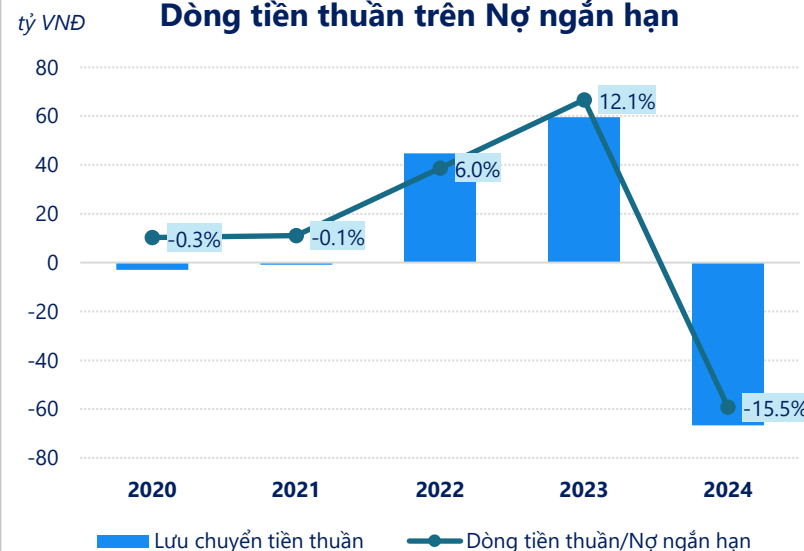
Chỉ số thanh khoản



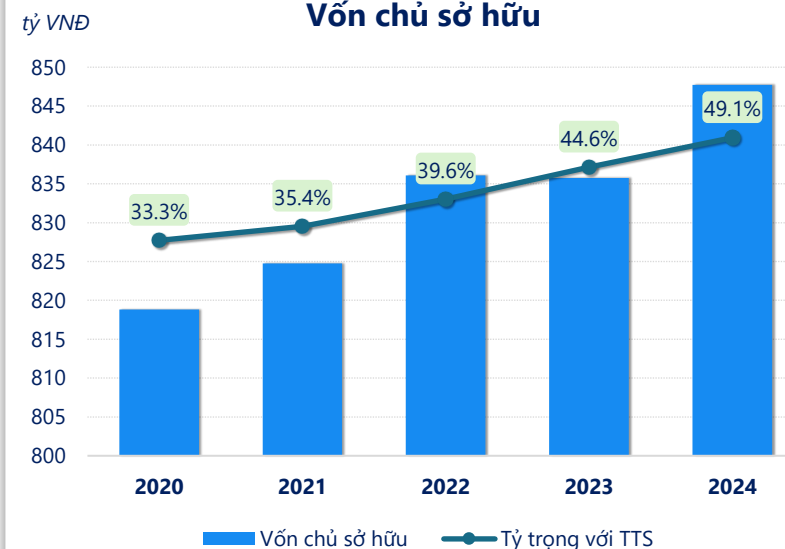
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,726	1,875	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	756	861	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	71.4	138	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	32.7	254%
Phải thu ngắn hạn	321	410	-21.7%
Hàng tồn kho	229	254	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	25.6	-25.0%
Tài sản dài hạn	970	1,014	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	986	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	0.68	2856%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	10.2	-47.6%
Tài sản dài hạn khác	11.1	16.8	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	1,039	-15.5%
Nợ ngắn hạn	431	493	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	116	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.9	111	-37.9%
Nợ dài hạn	447	546	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	447	546	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	848	836	1.4%
Vốn chủ sở hữu	848	836	1.4%
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	510	572	574	505	427
Giá vốn hàng bán	385	418	392	349	247
Lợi nhuận gộp	125	154	183	156	180
Doanh thu HĐTC	3.12	3.81	3.82	4.43	4.26
Chi phí TC	53.3	70.1	81.7	77.3	58.3
Chi phí lãi vay	49.8	77.6	79.7	76.5	53.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.5	35.4	41.9	30.9	57.9
LN thuần từ HĐKD	39.4	52.3	62.8	52.2	68.1
Lợi nhuận khác	7.08	-2.49	-4.27	2.02	-5.80
LN trước thuế	46.5	49.8	58.5	54.2	62.3
Lợi nhuận sau thuế	36.3	33.1	43.9	38.5	48.5
LNST của CĐ cty mẹ	8.70	8.05	15.8	12.0	25.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	272	80.7	196	176	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-1.86	1.95	-5.66	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.82	-79.7	-154	-111	-99.0
Tiền đầu kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5	138
Lưu chuyển tiền thuần	-3.02	-0.85	44.7	59.6	-66.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	34.7	33.8	78.5	138	71.4